KPMG

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=Phường Bãi Cháy, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5700379618
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.02 09:41:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	5700379618	ngày 1 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 29 tháng 7 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thiều Nam	Chủ tịch
	Ông Đàm Sơn	Thành viên
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
	Ông Trần Tuấn Cường	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Lê Đình Tuấn	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch
	Ông Lê Đình Tuấn	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Chính	Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tổ 3A, Khu 4, Phố Suối Mơ Phường Bãi Cháy Tỉnh Quảng Ninh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 31 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

Nguyễn Hữu Chính
Tổng Giám đốc
Đại diện theo ủy quyền

Tỉnh Quảng Ninh, ngày 24 tháng 2 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 2 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-01-01420-26-1

Trương Vĩnh Phúc	Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1	Kiểm toán số 4629-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2026

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**287.875.110.677**	**272.711.003.883**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**64.100.537.658**	**106.034.570.914**
Tiền	111		1.100.537.658	534.570.914
Các khoản tương đương tiền	112		63.000.000.000	105.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**180.000.000.000**	**97.500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	180.000.000.000	97.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**33.006.625.619**	**60.211.477.063**
Phải thu của khách hàng	131	6	29.509.888.461	55.191.732.986
Trả trước cho người bán	132		3.026.860.445	3.235.453.666
Phải thu ngắn hạn khác	136		469.876.713	1.784.290.411
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**10.260.900.377**	**8.566.864.918**
Hàng tồn kho	141		10.260.900.377	8.598.859.290
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(31.994.372)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**507.047.023**	**398.090.988**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		507.047.023	373.277.299
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	24.813.689
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**35.828.816.356**	**32.292.155.521**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**812.717.000**	**812.717.000**
Phải thu dài hạn khác	216		812.717.000	812.717.000
Tài sản cố định	**220**		**23.853.937.029**	**20.043.945.231**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	19.981.320.980	15.517.104.594
Nguyên giá	*222*		*77.953.143.874*	*70.696.839.811*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(57.971.822.894)*	*(55.179.735.217)*
Tài sản cố định vô hình	227	9	3.872.616.049	4.526.840.637
Nguyên giá	*228*		*17.982.540.798*	*18.054.278.798*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(14.109.924.749)*	*(13.527.438.161)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.020.031.052**	**3.503.600.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	6.020.031.052	3.503.600.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.142.131.275**	**7.931.893.290**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.709.157.883	7.184.689.702
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	432.973.392	747.203.588
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**323.703.927.033**	**305.003.159.404**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**23.423.650.574**	**32.528.707.823**
Nợ ngắn hạn	**310**		**19.273.990.824**	**26.586.792.072**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.459.117.089	16.800.689.326
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	3.015.752.614	3.698.879.677
Chi phí phải trả	315	14	4.565.895.661	5.716.743.129
Phải trả ngắn hạn khác	319		98.325.460	235.579.940
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		134.900.000	134.900.000
Nợ dài hạn	**330**		**4.149.659.750**	**5.941.915.751**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	1.385.910.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	15	4.149.659.750	4.556.005.751
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**300.280.276.459**	**272.474.451.581**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**300.280.276.459**	**272.474.451.581**
Vốn cổ phần	411	17	80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	17	176.083.000	176.083.000
Cổ phiếu quỹ	415	17	(247.200.000)	(247.200.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		220.351.393.459	192.545.568.581
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*182.970.288.581*	*155.722.522.106*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	*421b*		*37.381.104.878*	*36.823.046.475*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**323.703.927.033**	**305.003.159.404**

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Phùng Thị Yến	Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Hữu Chính
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*
		Đại diện theo ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**212.002.353.593**	**228.293.562.552**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**21**	**158.241.996.865**	**173.050.028.095**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**53.760.356.728**	**55.243.534.457**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.997.167.660	7.891.651.321
Chi phí tài chính	22		64.190.000	98.997.500
Chi phí bán hàng	25		3.700.997.016	3.883.426.025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	12.159.167.160	13.130.624.717
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**46.833.170.212**	**46.022.137.536**
Thu nhập khác	31		18.817.038	92.746.908
Chi phí khác	32		1.284.922	861.080
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**17.532.116**	**91.885.828**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**46.850.702.328**	**46.114.023.364**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**25**	**9.155.367.254**	**9.229.401.734**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**25**	**314.230.196**	**61.575.155**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**37.381.104.878**	**36.823.046.475**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	4.685	4.615

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Người lập:		Người duyệt
Phùng Thị Yến	Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Hữu Chính
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*
		Đại diện theo ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**46.850.702.328**	**46.114.023.364**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	4.777.344.815	5.030.215.975
Các khoản dự phòng	03	(374.929.686)	(244.491.080)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	5.880.000
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(8.957.854.697)	(7.920.908.821)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**42.295.262.760**	**42.984.719.438**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	25.854.609.880	(510.804.849)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.725.451.774)	(700.380.694)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(6.406.582.431)	(812.869.511)
Biến động chi phí trả trước	12	3.626.805.687	4.307.780.938
		63.644.644.122	**45.268.445.322**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.062.184.071)	(9.527.629.088)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(23.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**53.582.460.051**	**35.717.816.234**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(13.794.081.702)	(3.408.605.997)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	52.037.037	90.000.000
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(315.000.000.000)	(317.000.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	232.500.000.000	337.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	10.300.231.358	9.334.985.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(85.941.813.307)**	**26.516.379.536**

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả cổ tức	36	(9.574.680.000)	(9.577.188.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(9.574.680.000)**	**(9.577.188.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(41.934.033.256)**	**52.657.007.770**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**106.034.570.914**	**53.377.563.144**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	**70**	**64.100.537.658**	**106.034.570.914**

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Phùng Thị Yến	Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Hữu Chính
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*
		Đại diện theo ủy quyền

M.S.D.N: 5700379618 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH - P. BÃI CHÁY - T. QUẢNG NINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ uống không cồn và nước khoáng; khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 139 nhân viên (1/1/2025: 158 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền khai thác nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 18 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng là chi phí bồi thường mà Công ty chi trả cho dân cư tại khu vực thuê mặt bằng. Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi từ tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và kinh doanh đồ uống và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.100.537.658	534.570.914
Các khoản tương đương tiền	63.000.000.000	105.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	64.100.537.658	106.034.570.914

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – ngắn hạn	180.000.000.000	97.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

6. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	29.509.888.461	55.185.779.941

Các khoản phải thu thương mại từ một bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.061.738.090	-	5.627.120.823	(31.994.372)
Công cụ và dụng cụ	5.105.327.847	-	2.901.407.974	-
Thành phẩm	93.834.440	-	70.330.493	-
	10.260.900.377	-	8.598.859.290	(31.994.372)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	31.994.372	29.499.432
Dự phòng trích lập trong năm	31.416.315	198.930.169
Dự phòng sử dụng trong năm	(63.410.687)	(196.435.229)
Số dư cuối năm	-	31.994.372

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.260.814.435	35.590.430.446	2.815.231.294	30.363.636	70.696.839.811
Tăng trong năm	-	285.058.000	165.000.000	-	450.058.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	510.000.000	7.699.016.613	-	-	8.209.016.613
Thanh lý	(31.183.860)	(1.317.509.750)	-	-	(1.348.693.610)
Xoá sổ	-	-	(54.076.940)	-	(54.076.940)
Số dư cuối năm	32.739.630.575	42.256.995.309	2.926.154.354	30.363.636	77.953.143.874
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.659.436.217	25.936.301.416	2.553.633.948	30.363.636	55.179.735.217
Khấu hao trong năm	848.033.962	3.201.683.304	145.140.961	-	4.194.858.227
Thanh lý	(31.183.860)	(1.317.509.750)	-	-	(1.348.693.610)
Xoá sổ	-	-	(54.076.940)	-	(54.076.940)
Số dư cuối năm	27.476.286.319	27.820.474.970	2.644.697.969	30.363.636	57.971.822.894
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.601.378.218	9.654.129.030	261.597.346	-	15.517.104.594
Số dư cuối năm	5.263.344.256	14.436.520.339	281.456.385	-	19.981.320.980

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá là 39.240 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 35.643 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác nước khoáng VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.932.031.000	1.122.247.798	18.054.278.798
Giảm khác	(71.738.000)	-	(71.738.000)
Số dư cuối năm	16.860.293.000	1.122.247.798	17.982.540.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.405.190.363	1.122.247.798	13.527.438.161
Khấu hao trong năm	582.486.588	-	582.486.588
Số dư cuối năm	12.987.676.951	1.122.247.798	14.109.924.749
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.526.840.637	-	4.526.840.637
Số dư cuối năm	3.872.616.049	-	3.872.616.049

Trong tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá là 1.293 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 1.293 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu năm	3.503.600.000
Tăng trong năm	12.010.491.257
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.209.016.613)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.285.043.592)
Số dư cuối năm	6.020.031.052

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Máy móc và thiết bị	6.020.031.052	3.494.400.000
Khác	-	9.200.000
	6.020.031.052	3.503.600.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.965.191.536	3.134.371.157	2.085.127.009	7.184.689.702
Tăng trong năm	-	-	1.251.457.990	1.251.457.990
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.285.043.592	1.285.043.592
Phân bổ trong năm	(224.593.317)	(3.134.371.157)	(1.653.068.927)	(5.012.033.401)
Số dư cuối năm	1.740.598.219	-	2.968.559.664	4.709.157.883

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuần

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả và dự phòng	929.508.436	1.097.401.150
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản cố định	(496.535.044)	(350.197.562)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	432.973.392	747.203.588

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/Hoàn lại VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.993.064.653	(5.538.746.423)	(11.267.275.259)	187.042.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.272.016.725	9.155.367.254	(10.062.184.071)	-	2.365.199.908
Thuế thu nhập cá nhân	30.448.888	838.266.085	(724.934.923)	(113.158.382)	30.621.668
Thuế tài nguyên	392.332.154	6.343.935.515	(6.307.598.245)	-	428.669.424
Các loại thuế khác	4.081.910	1.214.481.775	(1.214.345.042)	-	4.218.643
	3.698.879.677	34.545.115.282	(23.847.808.704)	(11.380.433.641)	3.015.752.614

14. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Thưởng và lương tháng 13	3.379.493.813	4.378.140.287
Chi phí khác	1.186.401.848	1.338.602.842
	4.565.895.661	5.716.743.129

15. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động trong năm của dự phòng trợ cấp thôi việc như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	4.556.005.751	4.999.427.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(406.346.001)	(443.421.249)
Số dư cuối năm	4.149.659.750	4.556.005.751

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	165.297.802.106	245.226.685.106
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	36.823.046.475	36.823.046.475
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	(9.575.280.000)	(9.575.280.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	192.545.568.581	272.474.451.581
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	37.381.104.878	37.381.104.878
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	(9.575.280.000)	(9.575.280.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	220.351.393.459	300.280.276.459

17. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	20.600	247.200.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	7.979.400	79.794.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		176.083.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

18. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 11 tháng 4 năm 2025 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 9.575 triệu VND (2024: 9.575 triệu VND).

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025	**1/1/2025**
	VND	**VND**
Trong vòng 1 năm	1.988.100.936	1.885.002.096
Trong vòng 2 đến 5 năm	2.657.018.037	2.191.460.521
Sau 5 năm	1.252.381.211	1.290.817.463
	5.897.500.184	5.367.280.080

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	4.562.570.826	16.175.362.816
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	8.503.505.169	6.968.164.151
	13.066.075.995	23.143.526.967

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng và cung cấp dịch vụ	212.002.353.593	228.293.562.552

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ cung cấp	158.210.580.550	172.851.097.926
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31.416.315	198.930.169
	158.241.996.865	173.050.028.095

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.905.817.660	7.830.908.821
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	91.350.000	60.742.500
	8.997.167.660	7.891.651.321

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	6.803.727.376	7.573.989.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.338.719	252.338.719
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	151.634.516	186.360.567
Chi phí khác	4.951.466.549	5.117.936.286
	12.159.167.160	13.130.624.717

24. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	114.745.002.985	129.070.025.681
Chi phí nhân viên	32.918.571.872	35.073.794.962
Chi phí khấu hao	4.777.344.815	5.030.215.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.008.136.483	12.516.878.049
Chi phí khác	8.653.104.886	8.373.164.170

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	9.155.367.254	9.229.401.734
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	314.230.196	61.575.155
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.469.597.450	9.290.976.889

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.850.702.328	46.114.023.364
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.370.140.466	9.222.804.673
Chi phí không được khấu trừ thuế	99.456.984	68.172.216
	9.469.597.450	9.290.976.889

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền đánh thuế, phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các quy định về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng (nếu có) có thể là đáng kể.

26. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	37.381.104.878	36.823.046.475

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025 Cổ phiếu	2024 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm	7.979.400	7.979.400

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND/cổ phiếu	2024 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.685	4.615

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm. Do vậy, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty mẹ của công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và dịch vụ	211.739.972.476	227.983.745.422
Mua hàng hóa	36.735.145	107.519.655
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage		
Cổ tức	6.304.920.000	6.304.920.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Industrial		
Phí hỗ trợ quản lý	197.331.052	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo		
Bán hàng hóa	-	2.963.611
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	235.845.630
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Mua hàng hóa	7.254.136	1.002.908
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	39.728.124	44.894.127
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa		
Bán hàng hóa	-	189.190.674
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	53.280.000	32.580.000
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao	1.489.927.708	2.678.258.347

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

Bao gồm trong thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt, phí, lương và thưởng đã chi trả của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán, và Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	2025 VND	2024 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Thiều Nam	Chủ tịch	-	-
Ông Đàm Sơn	Thành viên	240.000.000	100.000.000
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên	-	-
Ông Trần Tuấn Cường	Thành viên	-	-
Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên	-	-
Ông Lê Đình Tuấn	Thành viên (từ ngày 5 tháng 4 năm 2024)	240.000.000	180.000.000
Ông Dương Mạnh Cường	Thành viên (đến ngày 4 tháng 4 năm 2024)	-	60.000.000
Ủy ban Kiểm toán			
Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch	-	-
Ông Lê Đình Tuấn	Thành viên (từ ngày 5 tháng 4 năm 2024)	-	-
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Hữu Chính	Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 7 năm 2024)	1.009.927.708	1.190.192.635
Ông Đàm Sơn	Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 7 năm 2024)	-	904.593.328

28. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Phùng Thị Yến	Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Hữu Chính
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*
		Đại diện theo ủy quyền